

KHUNG PHÁP LÝ VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

LÝ VƯƠNG KHANH

Trưởng Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 14/9/2026. Duyệt đăng 20/9/2026.

Abstract

Against the backdrop of international integration and the growing need to improve workforce quality, foreign investment in higher education plays an important role in Vietnam's development. This article examines the legal framework governing such investment under the 2025 Law on Investment, the 2025 Law on Higher Education, and current implementing regulations, and compares this framework with Vietnam's international commitments on educational services. The analysis identifies several shortcomings, including overlapping legal provisions, complex administrative procedures, investment requirements that are difficult to meet in practice, and inconsistent arrangements for the organization and management of foreign-invested educational institutions. To address these shortcomings, the article proposes reforms to strengthen legal consistency, simplify administrative procedures, refine investment requirements, and improve the effectiveness of state oversight of foreign-invested higher education institutions.

Keywords: Foreign investment, higher education, international integration, law, legal framework.

1. Đặt vấn đề

Ngành Giáo dục nói chung và giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng giữ vai trò then chốt đối với sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tương lai đất nước. Ngay từ đầu thế kỷ 21, Việt Nam đã cam kết mở cửa thị trường dịch vụ giáo dục (GD) đại học từ Hiệp định BTA, gia nhập WTO và gần đây là các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA. Mặc dù nhiều chính sách ưu đãi đã được ban hành, kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào GDĐH thực tế vẫn còn hạn chế; số lượng cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động độc lập còn khiêm tốn. Thực trạng này bắt nguồn từ các rào cản pháp lý như sự chồng chéo giữa Luật Đầu tư và Luật Giáo dục đại học, thủ tục hành chính qua nhiều bước thẩm định kéo dài, điều kiện thành lập về vốn, đất đai và nhân sự còn cứng nhắc, cùng sự thiếu đồng bộ trong mô hình quản trị giữa tổ chức kinh tế và nhà trường. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá toàn diện khung pháp lý nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện là yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bối cảnh mở cửa thị trường dịch vụ giáo dục đại học tại Việt Nam

Dịch vụ GD là các hoạt động giáo dục tại trường học và các cơ sở giáo dục khác, được quản lý bởi đội ngũ nhân lực giáo dục. Dịch vụ GD được tạo ra không phải để phục vụ nhu cầu của ban quản lý mà để trao đổi với người khác và nhận một phần thu nhập (chủ yếu dưới dạng tiền lương, tiền công...). Trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO, dịch vụ GD là một trong 12 lĩnh vực dịch vụ và được tham chiếu đến Phân loại sản phẩm trung tâm, Liên Hợp Quốc, Phiên bản 1.1 (CPC từ 921 đến 923 và CPC 929). Theo đó, dịch vụ GD bao gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học, GDĐH, các dịch vụ GD và đào tạo khác. GDĐH là giai đoạn cuối cùng tùy chọn của quá trình học tập chính quy.

Trước thời kỳ Đổi mới năm 1986, giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng đều thuộc độc quyền của Nhà nước. Khái niệm về dịch vụ GD chưa tồn tại trong tư duy pháp lý vì chỉ có hệ thống trường công lập do ngân sách nhà nước bao cấp. Sự tồn tại của độc quyền giáo dục nhà nước chịu ảnh hưởng bởi

Email: lyvuongkhanh@vnu.edu.vn

cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Quá trình Đổi mới từ năm 1986 đến trước khi gia nhập WTO đã thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế, công nhận nền kinh tế nhiều thành phần và từng bước mở cửa thị trường GDĐH cho khu vực tư nhân và nhà đầu tư nước ngoài tham gia thông qua chủ trương xã hội hóa giáo dục. Khung pháp lý ban đầu được tạo dựng qua Nghị định số 06/2000/NĐ-CP và Nghị định số 18/2001/NĐ-CP về hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Gia nhập WTO năm 2007 đánh dấu mốc quan trọng, đưa các cam kết quốc tế về thương mại dịch vụ GD vào thực thi. Hệ thống pháp luật quốc gia được sửa đổi để tương thích với thông lệ quốc tế, tiêu biểu là Luật Doanh nghiệp (2005, 2014, 2020), Luật Đầu tư (2005, 2014, 2020, 2025), Luật Giáo dục (2005, 2019, 2025) và Luật Giáo dục đại học (2012, 2025). Các nghị định hướng dẫn như Nghị định số 73/2012/NĐ-CP, Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và gần đây là Nghị định số 124/2024/NĐ-CP đã định hình rõ hành lang pháp lý cho các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài. Quá trình mở cửa này phản ánh sự chuyển đổi tư duy sâu sắc từ quản lý hành chính sang điều tiết thị trường dịch vụ GD đặc thù, kết hợp giữa mục tiêu xã hội và khuyến khích nguồn lực quốc tế.

2.2. Khung pháp lý cho đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ giáo dục đại học tại Việt Nam

Trong bối cảnh nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao và khả năng tiếp cận các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế ngày càng gia tăng, Việt Nam tiếp tục mở rộng không gian pháp lý cho sự tham gia của nhà đầu tư và cơ sở giáo dục nước ngoài trong lĩnh vực GDĐH. Tuy nhiên, GDĐH là lĩnh vực có tính chất đặc thù, vừa chịu sự điều chỉnh của pháp luật về đầu tư, vừa phải tuân thủ hệ thống quy định chuyên ngành về tổ chức và hoạt động của cơ sở GDĐH, bảo đảm chất lượng, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên (GV) và điều kiện cơ sở vật chất.

Về phương diện pháp luật đầu tư, hoạt động đầu tư nước ngoài trước hết chịu sự điều chỉnh của pháp luật về đầu tư và các quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đối với lĩnh vực giáo dục, các quy định chuyên ngành được quy định cụ thể tại Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, cùng với các văn bản quy định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, trong đó có Nghị định số 86/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2024/NĐ-CP. Nghị định số 124/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20/11/2024 và đã điều chỉnh đáng kể một số quy định về điều kiện, trình tự và thủ tục thành lập, hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

2.3. Các quy định pháp luật hiện hành về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đại học tại Việt Nam

Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường dịch vụ GD trong khuôn khổ các cam kết quốc tế, trước hết là cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và sau đó được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Đối với GDĐH, việc đánh giá mức độ mở cửa cần được thực hiện trên cơ sở phân biệt giữa phạm vi cam kết quốc tế và mức độ mở cửa thực tế theo pháp luật trong nước, bởi pháp luật quốc gia có thể cho phép mức độ tiếp cận thị trường rộng hơn mức tối thiểu mà Việt Nam đã cam kết quốc tế.

Trong khuôn khổ WTO, Việt Nam đưa dịch vụ GD vào Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ theo GATS. Dịch vụ GD đại học được phân loại là Higher education services - CPC 923. Phạm vi cam kết của Việt Nam đối với dịch vụ này tập trung vào GDĐH tư thục và được giới hạn trong một số lĩnh vực, bao gồm khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và kinh doanh, kinh tế, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngoại ngữ. Nội dung cam kết cũng đặt ra các điều kiện liên quan đến cơ sở đào tạo, chương trình và đội ngũ GV. Việc Việt Nam chỉ cam kết đối với GDĐH tư thục cần được hiểu là phạm vi của nghĩa vụ mở cửa thị trường theo GATS, không đồng nghĩa với việc pháp luật Việt Nam cấm hoặc hạn chế tuyệt đối sự hợp tác quốc tế trong GDĐH công lập. Nói cách khác, cam kết WTO xác định mức độ tiếp cận thị trường mà Việt Nam có nghĩa vụ bảo đảm cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài; còn Nhà nước Việt Nam vẫn có thẩm quyền xây dựng và áp dụng các quy định quản lý giáo dục đối với cả cơ sở công lập và tư thục, miễn là các biện pháp đó phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế có liên quan.

Trong ASEAN, Hiệp định Thương mại Dịch vụ ASEAN (ATISA) tiếp tục tạo khuôn khổ cho tự do hóa thương mại dịch vụ giữa các quốc gia thành viên. Cùng với đó, Việt Nam tham gia CPTPP, EVFTA và một số FTA khác có các cam kết liên quan đến thương mại dịch vụ và đầu tư. Đối với CPTPP, phương pháp

tiếp cận có sự khác biệt đáng kể so với Biểu cam kết WTO. CPTPP sử dụng kết hợp các nghĩa vụ chung về thương mại dịch vụ và đầu tư với các danh mục bảo lưu cụ thể của từng thành viên tại Phụ lục I và Phụ lục II. Các nghĩa vụ quan trọng bao gồm đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc và các nghĩa vụ liên quan đến tiếp cận thị trường, hiện diện địa phương, yêu cầu thực hiện và quản lý, nhân sự cấp cao tùy theo chương và phụ lục áp dụng. Đối với EVFTA, cam kết của Việt Nam đối với dịch vụ GD cũng được xây dựng trên cơ sở danh mục cam kết và các điều kiện, hạn chế cụ thể. Đáng chú ý, trong phân loại dịch vụ của EVFTA, higher education services được ghi nhận đối với các dịch vụ được tài trợ tư nhân (privately funded services). Điều này cho thấy EVFTA tiếp tục duy trì sự phân biệt giữa dịch vụ GD đại học tư nhân và các dịch vụ GD đại học công được Nhà nước tài trợ, đồng thời cho phép Việt Nam duy trì các điều kiện quản lý chuyên ngành đối với hoạt động cung cấp dịch vụ.

Sự tham gia của nhà đầu tư và cơ sở giáo dục nước ngoài vào thị trường GDĐH Việt Nam có thể được xem xét theo các phương thức chủ yếu như: (1) Thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài; (2) Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp trong tổ chức kinh tế tại Việt Nam; (3) Liên kết đào tạo với cơ sở GDĐH nước ngoài. Tuy nhiên, bài viết sẽ tập trung vào quy định về thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài - hình thức thể hiện mức độ hiện diện và cam kết đầu tư cao nhất của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Pháp luật hiện hành thừa nhận cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài và phân hiệu của cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài là các loại hình cơ sở giáo dục có thể được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Việc thành lập phải đồng thời tuân thủ pháp luật về đầu tư và các điều kiện chuyên ngành về GDĐH. Theo quy định hiện hành, việc cho phép thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài về cơ bản được thực hiện theo trình tự: cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; cấp quyết định cho phép thành lập; sau đó cấp quyết định cho phép hoạt động giáo dục. Đối với phân hiệu của cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài, pháp luật cũng thiết lập trình tự tương tự, với yêu cầu thẩm định chuyên ngành tương ứng.

Điều kiện chung để thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài là phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở GDĐH đã được phê duyệt và đáp ứng 04 điều kiện cụ thể sau:

Về vốn đầu tư, dự án thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài phải có tổng vốn đầu tư tối thiểu 1.000 tỷ đồng (không bao gồm chi phí sử dụng đất). Tổ chức đầu tư nước ngoài phải chứng minh năng lực tài chính theo Luật Đầu tư. Tại thời điểm thẩm định để được phép thành lập trường đại học, giá trị đầu tư thực hiện phải đạt tối thiểu 500 tỷ đồng (Chính phủ, 2018, Điều 35).

Về cơ sở vật chất và thiết bị, diện tích đất xây dựng trường tối thiểu đạt bình quân 25 m²/sinh viên tại thời điểm có quy mô đào tạo cao nhất theo đề án phát triển. Trường phải bảo đảm cơ sở vật chất đồng bộ gồm giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện và công trình phụ trợ. Trường hợp thuê cơ sở vật chất, thời hạn thuê phải ổn định tối thiểu 05 năm và đáp ứng đầy đủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật (Chính phủ, 2018, Điều 36).

Đối với các chương trình đào tạo, nội dung chương trình đào tạo thực hiện tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài phải đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục; không chứa nội dung gây tổn hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự công cộng, truyền bá tôn giáo trái phép hoặc xuyên tạc lịch sử. Cơ sở giáo dục phải tổ chức giảng dạy đầy đủ các môn học bắt buộc đối với sinh viên là công dân Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Chính phủ, 2018, Điều 37).

Đối với GV, GV phải có trình độ tối thiểu từ thạc sĩ trở lên, trong đó tỷ lệ GV có bằng tiến sĩ không được thấp hơn 50% tổng số GV cơ hữu của trường (trừ một số ngành đặc thù). Tỷ lệ sinh viên/GV tối đa theo khối ngành: 10:1 đối với khối ngành sức khỏe; 15:1 đối với khối Kỹ thuật - Công nghệ; 25:1 đối với khối Kinh tế và Khoa học xã hội. Số lượng GV cơ hữu phải chiếm tối thiểu 50% tổng số GV toàn trường (Chính phủ, 2018, Điều 38).

Theo pháp luật Việt Nam, thủ tục thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài gồm 4 bước chính:

Bước 1: Xin Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Đầu Tư: (1) Chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (IRC); (2) Nộp hồ sơ tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư để chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ; (3) Nhận ý kiến thẩm định từ các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh; (4) Nhận kết quả IRC.

Bước 2: Thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: (1) Sau khi có IRC, nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tại Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh/thành phố để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (ERC), xác lập tư cách pháp nhân kinh doanh của chủ đầu tư.

Bước 3: Xin quyết định cho phép thành lập cơ sở GDĐH: (1) Nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ xin phép thành lập cơ sở giáo dục; (2) Gửi hồ sơ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để thẩm định liên ngành; (3) Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành Quyết định cho phép thành lập trường.

Bước 4: Xin Giấy phép hoạt động giáo dục: (1) Sau khi hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất và chuẩn bị nhân sự, nhà đầu tư nộp hồ sơ xin cấp phép hoạt động giáo dục; (2) Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra thực tế; (3) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định cho phép hoạt động giáo dục, mở ngành và tuyển sinh.

Theo quy định của pháp luật, tổng thời gian danh nghĩa để xử lý hồ sơ khoảng 50–60 ngày làm việc. Tuy nhiên, thực tế tiến trình này thường kéo dài từ 2 đến 4 năm do việc lấy ý kiến liên ngành phức tạp. Đáng chú ý, theo Điều 40 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, trong thời hạn quy định kể từ ngày có Quyết định cho phép thành lập, nếu cơ sở giáo dục không đủ điều kiện để được cấp phép hoạt động giáo dục thì Quyết định thành lập sẽ hết hiệu lực. Quy định này tạo rủi ro pháp lý lớn cho nhà đầu tư khi gặp trở ngại khách quan về giải phóng mặt bằng hay thi công xây dựng.

2.4. Một số đánh giá về quy định của Việt Nam quản lý đầu tư nước ngoài vào dịch vụ giáo dục đại học

Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực GDĐH bước đầu đã đạt được những thành công nhất định. Tuy nhiên, khung pháp lý hiện hành vẫn còn 03 bất cập lớn:

Thứ nhất, có sự chồng chéo trong các quy định liên quan đến việc cấp phép đầu tư và thành lập trường. Luật Đầu tư năm 2020 quy định dự án có vốn đầu tư nước ngoài chỉ cần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là có tư cách pháp nhân thực hiện dự án kinh doanh. Trong khi đó, Luật Giáo dục đại học và Nghị định số 86/2018/NĐ-CP lại yêu cầu phải có Quyết định thành lập trường của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép hoạt động của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mỗi quan hệ trình tự giữa chấp thuận chủ trương đầu tư và cho phép thành lập trường chưa liên thông, dẫn đến thẩm định trùng lặp, kéo dài thời gian và tăng chi phí tuân thủ cho nhà đầu tư.

Thứ hai, một số điều kiện đầu tư còn cứng nhắc, thiếu tính khả thi. Quy định mức vốn tối thiểu 1.000 tỷ đồng “không bao gồm chi phí sử dụng đất” tại Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Điều 18 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP còn mơ hồ vì chưa làm rõ thuế đất, tiền thuê đất dài hạn có được tính vào vốn thực hiện hay không. Tiêu chuẩn diện tích đất 25 m²/sinh viên là rào cản lớn đối với các cơ sở muốn đặt tại trung tâm Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh - nơi quỹ đất nội đô hạn chế và giá giải phóng mặt bằng rất cao. Thêm vào đó, yêu cầu nộp đầy đủ hồ sơ của Hiệu trưởng, GV cơ hữu ngay từ khi xin cấp phép thành lập là không thực tế, vì nhà đầu tư không thể duy trì trả lương bộ máy nhân sự hoàn chỉnh trong suốt nhiều năm chờ hoàn thiện hạ tầng.

Thứ ba, mô hình tổ chức và quản lý chưa hoàn thiện do xung đột giữa “pháp nhân doanh nghiệp” và “pháp nhân trường học”. Chủ đầu tư nước ngoài thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp với mục tiêu bảo toàn vốn và phân chia lợi nhuận, quyền quyết định thuộc về Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên theo Luật Giáo dục đại học, trường đại học lại vận hành theo cơ chế tự chủ học thuật thuộc Hội đồng trường và Hiệu trưởng. Sự thiếu vắng quy chế minh định ranh giới giữa quyền quản lý tài chính của chủ đầu tư và quyền tự chủ chuyên môn của nhà trường dễ phát sinh xung đột nội bộ, đồng thời gây khó khăn cho việc định giá tài sản, chuyển nhượng vốn góp hoặc huy động vốn đầu tư.

2.5. Hoàn thiện khung pháp lý cho đầu tư nước ngoài trong giáo dục đại học tại Việt Nam

Thứ nhất, cần đơn giản hóa các thủ tục về việc thành lập các cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài. Thủ tục thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài cần được hoàn thiện qua 03 giải pháp trọng tâm: (1) Xây dựng cơ chế một cửa liên thông giữa chấp thuận chủ trương đầu tư và cho phép thành lập trường. Thiết lập Hội đồng thẩm định liên ngành, ban hành một Quyết định duy nhất của Thủ tướng Chính phủ vừa chấp thuận chủ trương đầu tư dự án, vừa cho phép thành lập cơ sở GDĐH có vốn đầu

tư nước ngoài, giúp cắt giảm tối thiểu 50% thời gian thẩm định; (2) Rút ngắn thời hạn xem xét và quy định cụ thể thời hạn phản hồi của các bộ, ngành và địa phương (không quá 15 ngày làm việc), áp dụng nguyên tắc quá hạn không trả lời bằng văn bản coi như đồng thuận; (3) Bãi bỏ quy định tự động vô hiệu hóa Quyết định cho phép thành lập trường khi chậm trễ cấp phép hoạt động, thay bằng cơ chế gia hạn tiến độ linh hoạt dựa trên tiến độ giải ngân thực tế nhằm bảo hộ quyền tài sản của nhà đầu tư.

Thứ hai, điều kiện đầu tư cần được điều chỉnh linh hoạt và khả thi hơn: (1) Hướng dẫn rõ ràng khái niệm “chi phí sử dụng đất” tại Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Điều 18 Nghị định số 124/2024/NĐ-CP, công nhận chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất dài hạn vào vốn đầu tư thực hiện; đồng thời phân hóa mức vốn tối thiểu hợp lý (500–700 tỷ đồng) cho các khối ngành ít thâm dụng thiết bị nặng như Kinh tế, Khoa học xã hội, Công nghệ thông tin; (2) Cho phép áp dụng chỉ tiêu diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo/sinh viên (10–12 m² sàn/sinh viên) thay cho tiêu chuẩn cứng 25 m² đất mặt bằng/sinh viên đối với các cơ sở tại đô thị đặc biệt, phù hợp mô hình “đại học đô thị thông minh” (Urban Campus); (3) Cho phép nộp quy hoạch nhân sự khung khi xin thành lập trường và bổ sung danh sách chính thức trước khi khai giảng 03 tháng; (4) Bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng không hạn chế đối với sinh viên Việt Nam, thúc đẩy thị trường “du học tại chỗ”.

Thứ ba, cần hoàn thiện mô hình tổ chức và quản lý các cơ sở GDĐH có vốn đầu tư nước ngoài. Về mô hình tổ chức và quản lý: (1) Phân định rõ chức năng giữa các cơ quan quản lý: Bộ Giáo dục và Đào tạo tập trung quản lý chuyên môn, chuẩn chương trình bắt buộc và kiểm định chất lượng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng chính quyền địa phương quản lý đầu tư, đất đai, xây dựng và môi trường; (2) Minh định cơ chế quản trị lưỡng tầng giữa “pháp nhân doanh nghiệp” (nắm quyền quyết định chiến lược tài chính, tài sản, phân bổ ngân sách) và “pháp nhân trường học” (Hội đồng trường và Ban Giám hiệu nắm quyền tự chủ đầy đủ về học thuật, chương trình, tuyển sinh và cấp phát văn bằng); (3) Cụ thể hóa ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu thiết bị nghiên cứu thí nghiệm khoa học cao và mở rộng khung pháp lý cho mô hình hợp tác công - tư (PPP) trong GDĐH nhằm thu hút các trường đại học tinh hoa thế giới.

3. Kết luận

Bài viết đã chỉ ra sự cần thiết phải thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực GDĐH; làm rõ các quy định và thủ tục hiện hành về đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực GDĐH; phân tích những hạn chế của các quy định pháp luật hiện hành ảnh hưởng đến hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Việc hoàn thiện khung pháp lý theo hướng đơn giản hóa và liên thông thủ tục hành chính, điều chỉnh các điều kiện đầu tư linh hoạt, khả thi theo mô hình đại học đô thị và phân định rõ ràng quyền tài sản của nhà đầu tư với quyền tự chủ học thuật của nhà trường sẽ tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy dòng vốn đầu tư chất lượng cao từ các cơ sở GDĐH uy tín thế giới vào Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ (2012). *Nghị định số 73/2012/NĐ-CP ngày 26/9/2012 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề*.
- Chính phủ (2018). *Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*.
- Chính phủ (2021). *Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư*.
- Chính phủ (2024). *Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*.
- Phạm Công Nhất (2014). *Đổi mới giáo dục đại học hướng tới hội nhập quốc tế*. *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (10), 53–57.
- Phạm Thị Hồng Yến, Lê Thị Thu Hà (2015). *Hội nhập giáo dục đại học châu Âu: Kinh nghiệm cho ASEAN và Việt Nam*. NXB Thông tin và Truyền thông.
- Quốc hội (2020). *Luật Doanh nghiệp*. Luật số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020.
- Quốc hội (2025a). *Luật Đầu tư*. Luật số 143/2025/QH15, ngày 11/12/2025.
- Quốc hội (2025b). *Luật Giáo dục đại học*. Luật số 125/2025/QH15, ngày 10/12/2025.
- Trường Đại học Luật Hà Nội. (2021). *Giáo trình Pháp luật thương mại quốc tế*. NXB Tư pháp.